

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần công nghiệp Hữu Lợi số 01/CV-MT ngày 23 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 4277/TTr-CCBVMT ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần công nghiệp Hữu Lợi, địa chỉ trụ sở chính tại khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 800 tấn/năm tại địa điểm khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện.

1.2. Địa điểm hoạt động: khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 461033000688 do Ủy ban nhân dân tỉnh

Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 02 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700653169 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10 tháng 05 năm 2024.

1.4. Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 713/QĐ-STNMT ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3700653169.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện ngũ kim cơ khí, xử lý nhiệt, phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất của nhà máy là: 6.000 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án nhóm C theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất: công suất 800 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (linh kiện của khách hàng nhập về) => Tẩy dầu trên linh kiện => Rửa nước => Nhúng dầu chống sét => Máy rửa sóng siêu âm tẩy dầu => Xếp linh kiện, khuôn vào khay => Lò nung => Lấy sản phẩm ra => Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần công nghiệp Hữu Lợi:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần công nghiệp Hữu Lợi có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.5. Công ty phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày tháng năm 20... đến ngày tháng năm 20...).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất xử lý nhiệt phụ tùng xe hơi, xe gắn máy, các loại khuôn mẫu và linh phối kiện, công suất 800 tấn/năm tại khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần công nghiệp Hữu Lợi theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần công nghiệp Hữu Lợi;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Tân Uyên;
- UBND phường Tân Vĩnh Hiệp;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyen7.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất với lưu lượng 5 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công bảo vệ với lưu lượng 0,1 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt cán bộ công nhân viên, chuyên gia phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng và ký túc xá với lưu lượng 2 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng 1,5 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa linh kiện với lưu lượng 1 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Long Đá => Suối Cái => Sông Đồng Nai (thuộc phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại hệ thống mương thoát nước bằng bê tông cốt thép (BTCT) D1000 mm trên đường DX 02 rồi chảy vào suối Long Đá, ra suối Cái, cuối cùng thoát vào sông Đồng Nai (đã được Ủy ban nhân dân phường Tân Vĩnh Hiệp chấp thuận việc đầu nối nước thải sau khi xử lý vào hệ thống thoát nước đường DX 02 tại văn bản số 387/UBND-KT ngày 23 tháng 12 năm 2024).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.219.824; Y = 606.063 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi 30).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m³/ngày đêm.**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày.đêm (từ bể khử trùng) theo đường ống PVC đường kính 90mm, dài 19m ra hố ga giám sát BTCT 600 x 600mm bên trong công ty, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường DX 02 => Suối Long Đá => Suối Cái => Sông Đồng Nai.

- Hình thức xả: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	10	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	32,4		
4	TSS	mg/l	54		
5	COD	mg/l	81		
6	Tổng nitơ	mg/l	21,6		
7	Tổng photpho	mg/l	4,32		
8	Amoni	mg/l	5,4		
9	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		
10	Dầu mỡ, khoáng	mg/l	5,4		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng sản xuất (nước xả nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, dung tích 6 m³) được thu gom về hố ga tập trung bằng BTCT kích thước D900mm, sau đó theo đường ống nhựa PVC D60 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 10m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ (nước xả nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, dung tích 2,25 m³) được thu gom về hố ga tập trung bằng BTCT kích thước D900mm, sau đó theo đường ống nhựa PVC D60 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 10m³/ngày.đêm

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng và ký túc xá (nước xả nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, dung tích 4 m³) được thu gom về hố ga tập trung bằng BTCT kích thước D900mm, sau đó theo đường ống nhựa PVC D60mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 10m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà ăn (nước xả nhà ăn được xử lý sơ bộ

qua bể tách dầu mỡ, dung tích 2 m³) được thu gom về hố ga tập trung bằng BTCT kích thước D900mm, sau đó theo đường ống nhựa PVC D60mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 10m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa linh kiện được thu gom về bể chứa nước thải sản xuất bằng BTCT kích thước 1000 x 1050 x 1400mm, sau đó theo đường ống nhựa PVC D60mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 10m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất => Bể tuyển nổi => Bể phản ứng => Bể tạo bông => Bể lắng hóa lý => Bể điều hòa (tiếp nhận nước thải sinh hoạt + nước thải nhà ăn) => Bể xử lý sinh học thiếu khí (Anoxic) => Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) => Bể lắng sinh học => Bể khử trùng => Hố ga giám sát BTCT 600 x 600mm bên trong công ty = Mương thoát nước BTCT D1000 mm trên đường DX 02 => Suối Long Đá => Suối Cái => Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Polymer, PAC, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ

thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hồ gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với công trình xử lý nước thải bị sự cố cần thời gian khắc phục: Công ty phải giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; đồng thời, nước thải sẽ được bơm về lại các bể để lưu giữ trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn; trường hợp nước thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của hệ thống, Công ty sẽ dừng hoạt động để không làm phát sinh nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm 01 tháng (bắt đầu sau 30 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 10 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải tập trung.
- Nước thải đầu ra: Tại hồ ga giám sát của công trình xử lý nước thải tập trung, trước khi thải ra đường DX 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải):

- Thời gian đánh giá: Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (Giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải).

- Tần suất quan trắc: Ít nhất 01 ngày/lần (Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn ít nhất 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò nung số 1
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò nung số 2
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò nung số 3
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò nung số 4
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò nung số 5
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò nung số 6
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò nung số 7
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bề mặt (số 1)
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bề mặt (số 2)
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bề mặt (số 3)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (*)
1	01 - 07	01	Ống thoát của công trình xử lý khí thải lò nung	X = 1.219.820 Y = 607.066
2	08 - 10	02	Ống thoát của công trình xử lý khí thải công đoạn tẩy rửa bề mặt	X = 1.219.801 Y = 606.085

(): Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải lớn nhất là $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải lớn nhất là $4.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Xả thải liên tục trong thời gian cơ sở hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$; $K_v = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	3.200		
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	4.500		
2	Metylen clorua (Dichloromethan)	mg/Nm ³	1.750		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý:

- Nguồn số 01 đến số 07: Khí thải phát sinh từ lò nung (07 lò) được thu gom bằng ống inox D30mm đưa về công trình xử lý khí thải số 1; sau đó thoát ra ống thải D600mm, H 12m (tương ứng với dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 08 đến số 10: Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bề mặt được thu gom bằng chụp hút kích thước L x B = 200mm x 200mm; L x B = 1000mm x 1500mm đưa về công trình xử lý khí thải số 2; sau đó thoát ra ống thải D300mm, H 11m (tương ứng với dòng khí thải số 02).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ 07 lò nung)

- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: : Khí thải (hơi dung môi từ nguồn số 01 đến số 07) => Ống inox D30mm => Buồng thu khí => Quạt hút (02 quạt) => Tháp hấp thụ màng nước => Ống thải (D600mm, H 12m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Công trình xử lý khí thải số 02 (xử lý hơi dung môi từ công đoạn tẩy rửa bề mặt)

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dung môi từ nguồn số 08 đến số 10) => Chụp hút, ống dẫn => Quạt hút (02 quạt) => Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (D300mm, H 11m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ,... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố xả bụi thải, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi thải, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm 01 tháng (bắt đầu sau 30 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 công trình xử lý khí thải từ 07 lò nung (công trình xử lý khí thải số 01);
- 01 công trình xử lý hơi dung môi từ công đoạn tẩy rửa bề mặt (công trình xử lý khí thải số 02);

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại ống thải số 01, 02 sau công trình xử lý khí thải (dòng thải số 01, 02).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải):

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải*).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Việc vận hành công trình xử lý bụi, khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả bụi, khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- + Nguồn số 01: Tiếng ồn từ khu vực xưởng sản xuất.
- + Nguồn số 02: Tiếng ồn từ khu vực máy phát điện.
- + Nguồn số 03: Tiếng ồn từ khu vực công trình xử lý khí thải số 01.
- + Nguồn số 04: Tiếng ồn từ khu vực công trình xử lý khí thải số 02.
- + Nguồn số 05: Tiếng ồn từ khu vực công trình xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Tọa độ (*)	
			X (m)	Y(m)
1	Nguồn số 01	Khu vực xưởng sản xuất	1.219.797	606.080
2	Nguồn số 02	khu vực máy phát điện	1.219.822	606.055
3	Nguồn số 03	Khu vực công trình xử lý khí thải số 01	1.219.820	607.066
4	Nguồn số 04	Khu vực công trình xử lý khí thải số 02	1.219.801	606.085
5	Nguồn số 05	Khu vực công trình xử lý nước thải	1.219.784	606.032

(*): Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, triểm tra sự cân bằng của động cơ máy phát điện).

- Khu vực công trình xử lý nước thải bố trí xa khu văn phòng và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

- Bảo dưỡng máy móc thiết bị đúng định kỳ; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn.

- Trang bị nút tai cho công nhân phải làm việc ở khu vực thường xuyên tiếp xúc với độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit, canxi hydroxit, và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit	02 02 01	NH	Lỏng	238
2	Than hoạt tính thải bỏ	12 01 04	NH	Rắn	720
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	NH	Rắn	3
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	50
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	NH	Lỏng	100
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	5
7	Các loại axit thải khác (bao gồm hoá chất tẩy rửa)	02 01 06	KS	Lỏng	20
8	Các loại bazơ thải khác với các loại trên	02 02 02	KS	Lỏng	10
9	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	5
10	Bùn thải từ HTXL nước thải	12 06 06	KS	Rắn	2.000
11	Thùng đựng dầu nhớt, bao bì đựng dung môi, hóa chất thải	18 01 01	KS	Rắn	1.000
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ	18 02 01	KS	Rắn	300

	thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (bao gồm than hoạt tính thải bỏ)				
TỔNG KHỐI LƯỢNG					4.451

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát (kg/năm)
1	Bao bì, nylon, giấy vụn phòng, thùng carton thải	18 01 06	TT-R	500
2	Nhóm nhựa (rô nhựa, vĩ nhựa)	19 03 03	TT-R	600
Tổng cộng				1.100

1.3. Khối lượng chất thải rắn chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (túi nilon, vỏ lon,...), khối lượng khoảng 5,33 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chuyên dụng, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa chất thải: 6 m²
- Thiết kế, cấu tạo: tôn bao quanh, nền chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; nằm bên trong nhà xưởng; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng bằng nhựa HDPE loại 120 lít, có nắp đậy và các bao chứa bằng nilong, bao bì mềm để lưu chứa từng loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: bố trí khu vực khoảng 2m² bên trong nhà xưởng.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xung quanh, mái che tôn, có cửa ra vào; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng có dung tích 20 lít, 120 lít có nắp đậy kín đặt tại khu vực nhà vệ sinh, khu vực văn phòng, ký túc xá, khu vực nhà xưởng để thu gom chất thải sinh hoạt; cuối ngày công nhân sẽ tập trung chất thải rắn sinh hoạt về các thùng chứa chất thải loại 240 lít tại khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt gần cổng bảo vệ để đơn vị chức năng tới thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực tập kết: gần cổng bảo vệ.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực tập kết: Có nền bê tông chống thấm.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Tân Vĩnh Hiệp, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Tân Vĩnh Hiệp về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Tân Vĩnh Hiệp nơi xảy ra sự cố và Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU VỀ KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng công suất 90KVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu có công trình xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
6. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.
9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.